CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, P.Dĩ An, TP. Dĩ An, T.Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0274 371 0051

POMINA STEEL CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV - 2024

-Mã ck: POM
-Loại hình BCTC: Báo cáo tài chính hợp nhất

Tháng 12/2024

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Ký ngày: 7/3/2025 13:31:05

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần , Bình Dương
Điện thoại : 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý: 04 Năm : 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 04		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**751.805.807.689**	**333.277.372.157**	**2.327.613.649.860**	**3.283.918.181.135**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	2.677.689.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	**10**		**751.805.807.689**	**333.277.372.157**	**2.327.613.649.860**	**3.281.240.491.935**
4. Giá vốn hàng bán	11		742.168.671.174	311.104.023.748	2.407.195.032.222	3.340.847.335.123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	**20**		**9.637.136.515**	**22.173.348.409**	**-79.581.382.362**	**-59.606.843.188**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-6.879.917.581	8.588.294.343	10.983.824.468	40.896.080.488
7. Chi phí tài chính	22		146.501.805.253	180.026.047.620	648.409.749.924	548.989.946.611
- Trong đó lãi vay	23		172.498.838.947	214.502.597.100	663.131.655.042	577.512.852.408
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		147.098.533	1.942.628.964	12.510.517.737	7.776.045.082
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-78.502.563.356	13.976.871.200	72.292.835.253	144.047.644.114
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**-65.389.121.496**	**-165.183.905.032**	**-801.810.660.808**	**-719.524.398.507**
12. Thu nhập khác	31		1.085.939.116	607.835.373.829	11.815.948.018	635.752.217.975
13. Chi phí khác	32		135.603.272.917	756.178.545.173	201.494.884.359	877.143.449.336
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**-134.517.333.801**	**-148.343.171.344**	**-189.678.936.341**	**-241.391.231.361**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**-199.906.455.297**	**-313.527.076.376**	**-991.489.597.149**	**-960.915.629.868**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		41.641.737	13.880.579	55.522.316	55.522.316
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60=50-(51+52)}	**60**		**-199.948.097.034**	**-313.540.956.955**	**-991.545.119.465**	**-960.971.152.184**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		-199.561.753.622	-312.716.034.264	-990.271.209.235	-959.699.889.197
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-386.343.412	-824.922.691	-1.273.910.230	-1.271.262.987
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-1.071	-1.678	-5.315	-5.151
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-1.071	-1.678	-5.315	-5.151

Ngày 07 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH	ĐỖ TIẾN SĨ

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần, Bình Dương
Điện thoại : 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
Mã số thuế:3700321364

Mẫu số B01-DN/HN
(Ban hành theo thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**9.903.991.858.363**	**10.404.273.241.983**
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**2.518.916.540.218**	**3.099.344.820.564**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**58.763.759.387**	**10.273.411.879**
1.Tiền	111		44.922.058.953	10.272.411.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.841.700.434	1.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.032.143.622.085**	**1.603.166.236.419**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		984.838.027.387	1.206.254.164.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68.913.098.850	91.695.470.404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		26.757.400.980	327.188.526.165
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-48.364.905.132	-21.971.925.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**792.828.553.972**	**662.472.242.158**
1. Hàng tồn kho	141		794.832.808.303	663.948.310.009
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-2.004.254.331	-1.476.067.851
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**635.180.604.774**	**823.432.930.108**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.256.763.218	185.909.701.663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		620.953.308.632	629.599.725.801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.970.532.924	7.923.502.644
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**7.385.075.318.145**	**7.304.928.421.419**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**272.197.693.281**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		272.197.693.281	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**1.274.093.974.445**	**1.446.245.257.972**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.148.930.765.361	1.315.455.467.072
- Nguyên giá	222		5.130.320.242.789	5.133.925.118.573

- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		-3.981.389.477.428	-3.818.469.651.501
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		125.098.042.423	130.678.624.243
- Nguyên giá	225		139.514.545.455	139.514.545.455
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-14.416.503.032	-8.835.921.212
3. Tài sản cố định vô hình	227		65.166.661	111.166.657
- Nguyên giá	228		14.636.504.484	14.636.504.484
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-14.571.337.823	-14.525.337.827
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.723.033.373.310**	**5.808.038.206.393**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.723.033.373.310	5.808.038.206.393
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.402.985.380	11.402.985.380
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài han	254		-11.402.985.380	-11.402.985.380
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**105.750.277.109**	**40.644.957.054**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		103.963.961.034	38.941.924.453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.786.316.075	1.703.032.601
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế Thương Mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**9.903.991.858.363**	**10.404.273.241.983**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.640.913.817.792**	**8.809.535.873.967**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.921.955.029.422**	**7.963.567.085.597**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.331.341.957.557	1.615.538.661.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.203.115.121	46.414.935.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.831.319.056	306.441.184
4. Phải trả người lao động	314		6.634.136.354	4.942.468.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.005.823.845.718	438.727.341.513
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		66.827.121.189	391.164.099.412
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.486.274.558.707	5.466.454.162.373
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12.Qũy khen thưởng & Phúc lợi	322		18.975.720	18.975.720
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**718.958.788.370**	**845.968.788.370**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		718.958.788.370	845.968.788.370
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0

11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**263.078.040.571**	**1.594.737.368.016**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**263.078.040.571**	**1.594.737.368.016**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-31.347.567.000	-31.347.567.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.473.564.063	60.473.564.063
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-2.601.347.565.583	-1.270.962.148.368
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-1.270.962.148.368	-444.683.234.367
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-1.330.385.417.215	-826.278.914.001
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.536.249.091	4.810.159.321
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**9.903.991.858.363**	**10.404.273.241.983**

Ngày 07 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
M.S.D.N: 3700321364-C.T.C.P
TP. DĨ AN-T. BÌNH DƯƠNG

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Thép Pomina
Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần , Bình Dương
Điện thoại : 84-650-710051 Fax: 84-650-740862
Mã số thuế: 3700321364
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B03-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 04 năm 2024

Đơn vị tính:VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.166.645.031.844	4.176.941.236.185
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-1.894.345.674.474	-3.994.720.478.481
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-78.889.905.501	-125.599.509.683
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-113.411.506.106	-262.334.417.556
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-5.600.395.006	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		154.797.268.253	746.419.547.057
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-205.126.831.032	-872.024.148.458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**24.067.987.978**	**-331.317.770.936**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.317.326.172	8.181.365.885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4.317.326.172**	**8.181.365.885**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.034.190.200
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.959.970.166.219	3.835.206.610.208
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.939.928.500.727	-3.712.104.510.248
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**20.041.665.492**	**127.136.290.160**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**48.426.979.642**	**-196.000.114.891**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10.273.411.879**	**206.282.951.855**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		63.367.866	-9.425.085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**58.763.759.387**	**10.273.411.879**

Ngày 07 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tập đoàn bao gồm Công ty cổ phần thép Pomina, công ty con và công ty liên doanh, chi tiết như sau:

Công ty

Công ty cổ phần thép Pomina (dưới đây gọi tắt là " Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina, và công ty cổ phần kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Khi mới thành lập, Công ty là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo giấy phép thành lập số 17GP/TLDN do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 1999.

Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03/03/2023

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 1, đường số 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh 1 của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28 tháng 10 năm 2008 và theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 9 tháng 12 năm 2010.

Chi nhánh 2 của Công ty (Nhà máy thép Pomina 1) đặt tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần II, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh số 3700321364-002 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 22 tháng 02 năm 2012, đã đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/08/2020.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tổng số công nhân viên của Công ty và Công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 666 người ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 763 người).

Công ty con

Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là công ty cổ phần Thép – Thép Việt) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4903000349 đăng ký lần đầu vào ngày 4 tháng 6 năm 2007, đã thay đổi lần 1 ngày 5 tháng 5 năm 2011, thay đổi lần thứ 2 ngày 7 tháng 6 năm 2012, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Văn phòng và nhà máy công ty này được đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của công ty con là sản xuất thép thanh, thép cuộn và luyện phôi thép.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,5%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dược sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi công ty mẹ trên phương diện tài chính và các chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2024 của Công ty Cổ phần thép Pomina (công ty mẹ) và Công ty Cổ phần thép Pomina 2 (Công ty con).

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2024 được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông thiểu số" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở ký kết hợp đồng, trong đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một đơn vị liên doanh độc lập đồng kiểm soát mà trong đó các bên góp vốn liên doanh được hưởng lợi ích kinh tế.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản góp vốn liên doanh, liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả

hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được thể hiện tại khoản mục "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân ba ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank là các ngân hàng doanh nghiệp thường xuyên giao dịch bằng ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thự hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số tài sản cố định để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty kiểm toán DTL thực hiện, chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất với giá trị tăng lên thêm là 157 tỷ VND.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Thời gian ban đầu	Thời gian thay đổi
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm	
Máy móc thiết bị	3 – 7 năm	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 15 năm	
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm	
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm	

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận trong khoảng mục tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Tiền sử dụng đất đã nộp cho 345.720,60 m^2 tại Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để xây dựng cảng Sài Gòn – Thép Việt được Nhà nước giao đất trong thời gian 50 năm(đến ngày 12 tháng 01 năm 2059); Và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng khi đưa dự án vào hoạt động theo thời gian đất được giao.
- Chi phí nhận chuyển nhượng 5.000 m^2 đất tại lô H, khu dân cư đô thị mới Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 85/HĐCN-QSDĐ ngày 8 tháng 6 năm 2009 để xây dựng nhà ở cho công nhân viên.

Phần mềm

Phần mềm kế toán SAP được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

3.7 Chi phí trả trước

Lợi thế do đầu tư

Khoản mục lợi thế do đầu tư được ghi nhận trong khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10 tháng 4 năm 2008 do Công ty TNHH kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong thời gian 15 năm trên giá trị còn lại.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho đến khi dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần 2 được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê, trong đó:

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m^2 (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m^2 (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m^2 (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trục cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian 1 năm.

3.8 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá .

3.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính vào giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Việt Nam	Công ty con

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt – VND	62.763.940	112.707.878
Tiền gởi ngân hàng – VND	33.955.744.432	7.348.190.210
Tiền gởi ngân hàng – USD	10.872.530.743	2.780.499.899
Tiền gởi ngân hàng – EUR	31.019.838	31.013.892
Tiền gởi có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	13.840.700.434	-
Tiền - tương đương tiền	1.000.000	1.000.000
	58.763.759.387	**10.273.411.879**

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

a). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-

b). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Đầu tư vào công ty LD-LK - 222	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	11.402.985.380	11.402.985.380
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-11.402.985.380	-11.402.985.380
	10.000.000.000	**10.000.000.000**

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, với số cổ phần đầu tư là 1.140.299 cổ phần, sở hữu 13,8%.

4.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	677.083.387.034	1.140.150.455.278
Phải thu thương mại khác – bên thứ ba	307.754.640.353	66.103.709.572
Cộng	**984.838.027.387**	**1.206.254.164.850**

Trong đó:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	307.754.640.353	66.103.709.572
- *Lim Hok Chhourn Steel Co.,Ltd*	149.806.139	22.524.071.907
- *Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam*	-	11.882.942.385
+ Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng	5.953.341.500	5.953.341.500
+ Công ty CP Đầu tư VÀ DV Bình An	106.732	6.545.968.000
+ Công ty CP ĐT TM XNK Việt Phát	-	80.970.502
+ Công Ty TNHH MTV VINA NANSEI	297.483.977.598	-
+ Công ty CP Thép Á Châu	3.960.702.400	-
- *Các khách hàng khác*	206.705.984	19.116.415.278
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu	-	-
+ Phải thu chuyển nhượng Tôn	-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	677.083.387.034	1.140.150.455.278
- Công ty TNHH SX & TM Thép Việt	677.083.387.034	1.140.150.455.278
- Chuyển nhượng vốn	-	-
- Công ty Cổ phần thép Pomina 2	-	-

4.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho nhà cung cấp - trong nước	39.283.155.386	67.352.025.000
Trả trước cho nhà cung cấp - nước ngoài	29.626.509.268	24.343.445.404
Các khoản trả trước khác	3.434.196	-
	68.913.098.850	**91.695.470.404**

* Trả trước cho người bán ngắn hạn	68.913.098.850	91.695.470.404
- *Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd*	21.971.925.000	21.971.925.000
- NANSEI STEEL CO.,LTD	-	2.371.520.404
- *Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam*	62.151.820	4.499.937.703
- *Các nhà cung cấp khác*	46.879.022.030	62.852.087.297

4.5 Phải thu khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu tiền chuyển nhượng tôn	-	305.147.488.391
Ký quỹ để mở thư tín dụng	969.568.170	969.537.985
Tạm ứng cho nhân viên	305.620.552	1.605.301.800
Tạm ứng BQL DA	-	-
Phải thu Pomina 3 lãi vay, khác	-	-
Hàng xuất VESU mượn –VLCL	9.803.192.728	9.803.192.728
Phải thu khác	15.679.019.530	9.663.005.261
	26.757.400.980	**327.188.526.165**

4.6 Thuế và các khỏan phải thu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế xuất nhập khẩu	24.585.610	184.763.365
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.467.028.306	5.951.985.092
Thuế TNCN	1.478.919.008	1.786.754.187
Thuế khác	-	-
	5.970.532.924	**7.923.502.644**

4.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguyên vật liệu	118.005.606.751	97.497.180.339
Vật liệu phụ	30.983.190.963	35.935.639.612
Nhiên liệu	3.425.402.266	2.980.090.721
Phụ tùng thay thế - vật liệu chịu lửa	259.350.186.528	243.065.195.123
Vật tư xây dựng cơ bản	995.507.198	7.406.258.821
Công cụ, dụng cụ	895.807.776	906.390.228
Gạch chịu lửa	43.886.408.786	62.940.778.459
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.780.793.452	45.260.910.587
Thành phẩm vôi	190.461.633	-
Thành phẩm sắt xây dựng	325.064.492.667	166.300.029.130
Thành phẩm phôi	4.115.404.522	1.655.836.989

Thành phẩm gang, Sinter	5.139.545.761	-
Phế liệu	-	-
Quặng lò thiêu kết	-	-
Hàng mua đang đi đường	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**794.832.808.303**	**663.948.310.009**
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2.004.254.331	-1.476.067.851
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**792.828.553.972**	**662.472.242.158**

4.8 Chi phí trả trước

a). Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	8.256.763.218	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	5.664.208.928
Chi phí tài trợ các chương trình truyền hình	-	-
Chi phí chờ kết chuyển	-	180.245.492.735
Chi phí khác	-	-
	8.256.763.218	**185.909.701.663**

b). Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	**8.895.598.187**	**9.543.114.683**
- Diện tích 37.800 m^2	983.943.276	1.203.881.556
- Diện tích 5.090 m^2	441.692.120	513.557.828
- Diện tích 21.716 m^2	7.469.962.791	7.825.675.299
Chi phí phân bổ NML	**66.326.888.211**	**-**
-Chi trước hoạt động	-	-
-Chi phí thuê đất	-	-
- Chi phí khác	-	1.212.821.918
Lợi thế do đầu tư	**11.002.041.056**	**16.183.381.983**
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	**17.739.433.580**	**12.002.605.869**
Công cụ dụng cụ	**-**	**-**
QSDĐ cảng	**-**	**-**
Chi phí quảng cáo	**-**	**-**
Chi phí khác	**-**	**-**

	103.963.961.034	**38.941.924.453**

Chi tiết các khoản tiền thuê đất trả trước dài hạn bao gồm :

- Diện tích 37.800 m^2 (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 25/HĐTLĐ/ST2 ngày 27 tháng 12 năm 1999 với thời gian thuê lại đất là 30 năm tính từ ngày được cấp giấy phép thành lập. Ngoài ra, hàng năm Công ty còn phải trả thêm tiền thuê cho Công ty cổ phần phát triển khu công nghiệp Sóng Thần là 37.800 USD (1 USD/m^2/năm x 37.800 m^2).

- Diện tích 5.090 m^2 (lô M) theo hợp đồng thuê lại đất số 66/HĐTLĐ/ST2 ngày 23 tháng 8 năm 2000 với thời gian thuê lại đất là 30 năm kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.

- Diện tích 21.716 m^2 (lô L) theo hợp đồng thuê lại đất số 131/HĐTLĐ/ST2 ngày 12 tháng 9 năm 2002 với thời gian hiệu lực của hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 của Công ty được phân bổ trong thời gian 20 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với đất thuê để xây dựng Nhà máy luyện phôi thép tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1 theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 24/11/2008, Công ty sẽ trả tiền thuê đất hàng năm với giá thuê là 1,4 USD/m^2/năm cho diện tích 446.207,60 m^2, thời gian thuê từ 31/10/2009 đến 31/10/2048. Khoản chi phí thuê đất sẽ được phân bổ khi Nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2024	**1.048.831.524.196**	**3.890.951.148.672**	**173.932.351.473**	**13.271.020.045**	**6.939.074.187**	**5.133.925.118.573**
Tăng trong kỳ	-	810.000.000	-	-	-	810.000.000
Giảm trong kỳ	-	2.821.534.236	1.593.341.548	-	-	4.414.875.784
Số dư 31/12/2024	**1.048.831.524.196**	**3.888.939.614.436**	**172.339.009.925**	**13.271.020.045**	**6.939.074.187**	**5.130.320.242.789**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	***218.357.953.999***	***1.481.991.100.578***	***140.350.190.504***	***12.617.213.880***	***6.939.074.187***	***1.860.255.533.148***
Khấu hao lũy kế						
Số dư 01/01/2024	**633.654.608.492**	**3.014.370.669.286**	**150.657.626.563**	**12.847.672.980**	**6.939.074.187**	**3.818.469.651.508**
Khấu hao trong kỳ	38.097.559.827	124.656.193.112	4.543.909.220	37.039.547	-	167.334.701.706
Giảm khác	-	2.821.534.236	1.593.341.548	-	-	4.414.875.784
Số dư 31/12/2024	**671.752.168.319**	**3.136.205.328.162**	**153.608.194.235**	**12.884.712.527**	**6.939.074.187**	**3.981.389.477.429**
Giá trị còn lại						
Số dư 01/01/2024	**415.176.915.704**	**876.580.479.386**	**23.274.724.910**	**423.347.065**	**-**	**1.315.455.467.065**
Số dư 31/12/2024	**377.079.355.877**	**752.734.286.274**	**18.730.815.690**	**386.307.518**	**-**	**1.148.930.765.360**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 4.12)*.

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2024	**12.956.152.975**	**1.680.351.509**	-	**14.636.504.484**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	**12.956.152.975**	**1.680.351.509**	-	**14.636.504.484**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết:	**12.726.152.975**	**1.680.351.509**	-	**14.406.504.484**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2024	**12.844.986.318**	**1.680.351.509**	-	**14.525.337.827**
Khấu hao trong kỳ	45.999.996	-	-	45.999.996
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	**12.890.986.314**	**1.680.351.509**	-	**14.571.337.823**
Giá trị còn lại				
Số dư 01/01/2024	**111.166.657**	-	-	**111.166.657**
Số dư 31/12/2024	**65.166.661**	-	-	**65.166.661**

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí xây dựng khác	-	-
Chi phí xây dựng dự án lò cao và lò EAF(*)	5.723.033.373.310	5.808.038.206.393
Chi phí lò cao -lãi vay, chi phí dự án	-	-
	5.723.033.373.310	**5.808.038.206.393**

(*) : Gồm chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng dự án lò cao, lò EAF luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại KCN Phú Mỹ, trong kỳ tài chính này chưa kết chuyển thành tài sản.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

a). Vay ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vay ngắn hạn (a)	5.406.244.558.707	5.386.434.162.373
Nợ dài hạn đến hạn trả (b)	80.030.000.000	80.020.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-
	5.486.274.558.707	**5.466.454.162.373**

Chi tiết số dư tiền vay ngắn hạn đến 31/12/2024 gồm

	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM	1.687.055.695.445
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN – CN TPHCM(USD)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	475.218.105.320
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN (USD)	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM	2.625.944.295.581
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN TPHCM (USD)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank (USD)	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – VIB (USD)	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – VIB (VNĐ)	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông – OCB (VNĐ)	112.185.270.737
Ngân hàng HD Bank (VND)	191.988.000.000
Ngân hàng HD Bank (USD)	-
Ngân hàng VP Bank (USD)	-
Vay khác – Nansei	13.853.191.624
Vay khác - Đại Quang Minh	300.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá tiền vay theo số dư gốc ngoại tệ	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	80.030.000.000
	5.486.274.558.707

(a) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả gồm (xem thêm tại mục 4.20)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

***Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM(VNĐ): 1.687.055.695.445**

Hình thức đảm bảo:

(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sóng Thần, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

(ii) Máy móc, thiết bị dàn cán, nhà xưởng 1 của Công ty

(iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2

(iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và toàn bộ vốn góp của Công ty POM 2, tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;

(v) Quyền sử dụng đất thuê, nhà xưởng sản xuất. Máy móc thiết bị của Công ty.

***Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam** **475.218.105.320**

Hình thức đảm bảo:

*(i)*Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương;

(ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17;

(iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại;

(iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh;

(v) 20.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu

***Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM** **2.625.944.295.581**

Hình thức đảm bảo:

(i) Hàng hóa luân chuyển phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh POM 3;

(ii) Hàng hóa luân chuyển, các quyền đòi nợ của Công ty POM 2 tại kho sản xuất ở địa chỉ Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

(iii) Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Chi nhánh POM 1 và Chi nhánh POM 3;

(iv) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê sản gắn liền với đất thuê hình thành trong tương lai liên quan đến Dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim loại tại Chi nhánh POM 3 và liên quan đến Dự án Lò Cao.

(v) 40.000.000 cổ phiếu POM do Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt ("Công ty Thép Việt") sở hữu.

***Ngân hàng HD BANK (VND)** **191.988.000.000**

Hình thức đảm bảo:

*(i)*Nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu;

(ii) Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay

***Ngân hàng OCB (VND)** **112.185.270.737**

Hình thức đảm bảo: *Tín chấp*

*(i)*12.000.000 cổ phiếu POM do Công ty Thép Việt sở hữu

***Vay ĐẠI QUANG MINH** **300.000.000.000**

- *Phân loại lại khoản vay từ dài hạn lên ngắn hạn*

b). Vay dài hạn

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND
Vay dài hạn Ngân hàng để đầu tư cho dự án			
- Nhà máy luyện phôi thép 1 triệu tấn/năm	-		-
- Xây dựng dự án lò cao	680.000.000.000	(a)	680.000.000.000
- Nhà máy cán thép hợp kim 450.000 tấn/năm	-		-
- Nhà máy luyện phôi thép 500.000 tấn/năm	-		-
- Vay Thaco	-		-
- Vay Thép Việt	-		127.000.000.000
- Vay TDHM khác	118.988.788.370		118.988.788.370
	798.988.788.370		**925.988.788.370**
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(80.030.000.000)		(80.020.000.000)
	718.958.788.370		**845.968.788.370**

a) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017/HĐTD ngày 12/09/2017, với các nội dung như sau :

- Mục đích sử dụng vốn vay : để đầu tư dự án lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu, với tổng số tiền được giải ngân là 1.035 tỷ đồng.

- Thời gian vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 20/03/2019), thời gian ân hạn là 24 tháng và nợ gốc được hoàn trả trong 72 tháng kể từ kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên.

- Hình thức bảo đảm tiền vay : cầm cố toàn bộ giá trị tài sản thuộc dự án hình thành từ vốn vay và số tiền bảo hiểm cho toàn bộ dự án trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng này.

b) Vay dài hạn Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày đến hạn là ngày 25 tháng 02 năm 2019, với lãi suất 9,33%/năm đối với VND v à 5.45%/năm đối với USD, nhằm mục đích đầu tư dự án Nhà máy Tôn được bảo đảm bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

4.13 Phải trả người bán

a). Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	7.206.326.908	39.274.416.859
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	1.192.055.736.554	1.291.749.704.181
Phải trả người bán – bên thứ ba / nước ngoài	1.132.079.894.095	284.514.540.125
	2.331.341.957.557	**1.615.538.661.165**

Trong đó:

	31/12/2024	01/01/2024
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	**2.324.135.630.649**	**1.576.264.244.306**
+ Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn	548.870.721.367	519.587.351.680
+ Công ty TNHH Thép Nansei	753.398.915.584	-
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	38.967.371.174	48.992.371.174
+ Công ty Cổ phần Logistics Vinacorp	20.274.207.018	20.252.958.312
+ Vesvius Malaysia Sdn Bhd	39.669.789.070	65.040.694.224
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt	21.083.378.578	21.211.740.972
+ Công ty Cổ phần Nippon Sanso	32.198.396.403	44.437.838.369
+ Công ty TNHH Kim loại và Dây cáp Điện Cavina	19.714.656.374	20.044.656.374
+ Chichester Metals Pty Ltd.	19.521.811.003	18.942.285.589
+ China machinery Industry International	190.839.777.199	177.038.404.396
+ China 15th Metalurgical Constraction Group Co., Ltd	38.664.275.009	35.659.689.020
+- Phải trả đối tượng khác	600.932.331.870	605.056.254.196
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	**7.206.326.908**	**39.274.416.859**
+ Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	7.206.326.908	39.274.416.859

b). Các khoản phải trả người bán dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – bên thứ ba / nội địa	-	-
Phải trả nguời bán – bên thứ ba / nước ngoài	-	-
	-	-

Trong đó:

	31/12/2024	01/01/2024
a) Phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	-	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	-	-
+ Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	-	-
+ Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	-	-
+ Công ty TNHH Thoresen-Vi Na Ma Logistic	-	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-
+ Công ty TNHH SX &TM Thép Việt	-	-

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	955.527.564	3.309.822
Thuế thu nhập cá nhân	413.982.702	222.100.223
Thuế GTGT + GTGT hàng nhập khẩu	461.808.790	81.031.139
Thuế tài nguyên (nước)	-	-
Thuế khác	-	-
	1.831.319.056	**306.441.184**

4.15 Chi phí phải trả

a). Ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay	942.747.910.059	400.565.622.312
Chi phí thuê đất	35.378.444.028	16.428.854.584
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu phải trả	27.697.491.631	21.732.864.616
Chi phí khác	-	1
	1.005.823.845.718	**438.727.341.513**

b). Dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí khác	-	-
	-	**-**

4.16 a) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	5.051.014.290	665.508.368
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	10.263.581.468	16.867.412.321
Cổ tức phải trả	4.839.133.419	4.839.133.419
Phải trả -Cổ đông cá nhân trả nợ thay	-	156.543.601.126
Phải trả Thép Việt cho mượn vốn	4.319.750.000	149.216.500.000
Phải trả khác cho các bên liên quan	6.442.000.000	6.677.000.000

Phải trả Tôn – tiền nhà thầu	-	38.663.803.945
Đầu tư công ty liên kết- Tân Thành Mỹ	6.123.530.035	-
Phải trả khác	29.788.111.977	17.691.140.233
	66.827.121.189	**391.164.099.412**

b) Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	31/12/2024 VND	**01/01/2024** VND
Trả các bên liên quan	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Mượn tiền cá nhân/không lãi suất	-	-
Phải trả khác	-	-
	-	-

4.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024 VND	**01/01/2024** VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng tồn kho	1.786.316.075	1.703.032.601
- Lợi nhuận chưa thực hiện - hàng bán cho bên liên doanh còn tồn kho	-	-
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư ngoại tệ	-	-
	1.786.316.075	**1.703.032.601**

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024 VND	**01/01/2024** VND
Doanh thu chưa thực hiện từ hàng tồn kho	-	-
	-	-

4.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi ích CĐ thiểu số VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2024	**2.796.763.360.000**	**35.000.000.000**	**60.473.564.063**	**-**	**-31.347.567.000**	**4.810.159.321**	**(1.270.962.148.368)**	**1.594.737.368.016**
Tăng vốn góp bằng tiền								-
Hoàn nhập quỹ			-	-			-	-
Lợi nhuận trong kỳ			-	-	-	-	(991.545.119.465)	(991.545.119.465)
Trích lập các quỹ			-		-	-	-	-
Trích quỹ PL&KT			-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh các quỹ	-	-	-		-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cp	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế phải nộp cho các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm lợi ích CĐTS					-	(1.273.910.230)	-	(1.273.910.230)
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(338.840.297.750)	(338.840.297.750)
Số dư 31/12/2024	**2.796.763.360.000**	**35.000.000.000**	**60.473.564.063**	**0**	**-31.347.567.000**	**3.536.249.091**	**(2.601.347.565.583)**	**263.078.040.571**

4.20 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp của chủ sở hữu là 2.796.763.360.000 VND, chi tiết như sau:

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	2.433.449.520.00	2.433.449.520.00
• Vốn góp tăng trong năm	363.313.840.000	363.313.840.000
• Vốn góp cuối năm	2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Trừ: cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-11.327.900.000	-11.327.900.000
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	2.785.435.460.000	2.785.435.460.000
Đã chi trả cổ tức/lợi nhuận trong kỳ	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	279.676.384	279.676.384
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	279.676.385	279.676.385
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-1.132.790	-1.132.790
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.595	278.543.595
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	Quý 4 – 2024 VND	Quý 4 – 2023 VND
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	726.029.819.999	214.263.041.148
Doanh thu xuất khẩu	6.785.059.686	97.970.700.416
Doanh thu TP(phôi thép)	-	-
Doanh thu TP(gang)	292.638.000	1.236.430.514
Doanh thu TP(vôi)	-	-
Doanh thu tôn (nội địa)	-	-
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	-	1.254.668.000
Doanh thu phí ủy thác/gia công	-	-
Doanh thu khác	4.654.809.676	629.599.600
Doanh thu hàng hóa	2.591.230.078	17.809.743

Doanh thu CCDV	11.452.250.250	6.819.256.150
Điều chỉnh của quý trước	-	11.085.866.586
Cộng	**751.805.807.689**	**333.277.372.157**

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 – 2024	**Quý 4 – 2023**
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

5.3 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 – 2024	**Quý 4 – 2023**
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	742.168.671.174	311.104.023.748
Kết chuyển tài sản cho NML	-	-
Cộng	**742.168.671.174**	**311.104.023.748**

5.4 Doanh thu tài chính

	Quý 4 – 2024	**Quý 4 – 2023**
	VND	VND
Lãi tiền gởi ngân hang	10.392.236	2.222.318
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.202.114.593	2.620.189.323
Doanh thu tài chính khác	-	5.965.882.702
Điều chỉnh giảm của các quý trước	-9.092.424.410	-
Khác	-	-
Cộng	**-6.879.917.581**	**8.588.294.343**

5.5 Chi phí tài chính

	Quý 4 – 2024	**Quý 4 – 2023**
	VND	VND
Chi phí lãi vay	172.498.838.947	214.502.597.100
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	27.869.787.166	11.713.959.651

Hoàn nhập đầu tư vào POM2	-44.774.396.450	-46.190.509.131
Điều chỉnh giảm của các quý trước	-9.092.424.410	-
Chi phí lỗ đầu tư vào TTV	-	-
Khác	-	-
Cộng	**146.501.805.253**	**180.026.047.620**

5.6 Chi phí bán hàng

	Quý 4 – 2024	**Quý 4 – 2023**
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	84.528.512	304.312.520
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí DV mua ngoài	62.570.021	1.229.750.444
Chi phí quảng cáo	-	151.170.000
Chi phí bằng tiền khác	-	257.396.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí loại trừ	-	-
Cộng	**147.098.533**	**1.942.628.964**

5.7 Chi phí quản lý

	Quý 4 – 2024	**Quý 4 – 2023**
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.894.351.193	27.262.150.402
Dụng cụ quản lý - đồ dùng văn phòng	154.614.703	752.216.048
Khấu hao tài sản cố định	-86.368.641.702	1.430.722.426
Chi phí cầu đường, sửa chữa	189.136.435	202.143.953
Phí ngân hàng	229.049.424	458.824.006
Phí hải quan	-	40.000
Thuế và lệ phí khác	33.478.640	25.733.640
Chi phí điện	408.953.150	801.376.165
CP nước	92.932.015	110.788.520
Chi phí điện thoại	43.224.403	47.132.804
Chi phí khác	-	-
Phí dịch vụ mua ngoài	5.253.318.718	5.487.277.076
CP bằng tiền khác	-5.432.980.335	1.661.389.314

Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-24.262.923.154
CP khác – chi phí loại trừ	-	-
Cộng	**-78.502.563.356**	**13.976.871.200**

5.8 Thu nhập khác

	Quý 4 – 2024 VND	**Quý 4 – 2023** VND
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Lãi do chênh lệch thanh toán	-	-
Thu bồi thường BH	-	-
Thu khác	1.085.939.116	607.835.373.829
Điều chỉnh giảm của quý trước	-	-
	1.085.939.116	**607.835.373.829**

5.9 Chi phí khác

	Quý 4 – 2024 VND	**Quý 4 – 2023** VND
Lỗ do chênh lệch thanh toán	-	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	-
Khấu hao của tài sản dừng hoạt động	-	-
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	-	-
Chi phí hao hụt sản xuất	-	35.768.884.107
Chi phí lỗ sau thuế	464.887.189	38.600.389
Phân bổ lợi thế đầu tư	2.770.400.577	3.235.449.064
Chi phí khác	132.367.985.151	717.135.611.613
Điều chỉnh của quý trước	-	-
Cộng	**135.603.272.917**	**756.178.545.173**

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 – 2024 VND	**Quý 4 – 2023** VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	938.164.178.556	396.108.177.980
- Chi phí nhân công	20.071.938.820	11.104.848.265

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.198.840.606	20.841.755.338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.046.003.843	19.020.476.578
- Chí phí khác bằng tiền	5.549.069.444	14.978.652.509
Cộng	**1.015.030.031.269**	**462.053.910.670**

5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 4 – 2024	**Quý 4 – 2023**
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(199.906.455.297)	(313.527.076.376)
Lợi nhuận tính thuế	(199.906.455.297)	(313.527.076.376)
Thuế suất	10% - 20%	10%-20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) :	41.641.737	13.880.579
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(199.948.097.034)	(313.540.956.955)

5.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 – 2024	**Quý 4 – 2023**
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	(199.561.753.622)	(312.716.034.264)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	186.317.161	186.317.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.071) VND/CP**	**(1.678) VND/CP**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(1.071) VND/CP**	**(1.678) VND/CP**

<u>Thuyết minh kết quả lợi nhuận Quý 4 - 2024 so với cùng kỳ năm trước:</u> Kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 - 2024 lỗ -199,9 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước lỗ :-313,5 tỷ đồng.

<u>Nguyên nhân kết quả kinh doanh quý này chênh lệch so với cùng kỳ năm trước</u>

Nguyên nhân được trình bày trong công văn giải trình đính kèm BCTC quý

6 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ với bên liên quan

Trong quý 4 năm 2024, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Dịch vụ khác	80.000.000
		Mua phôi	-
		Mua thép	537.093.000
		Vật tư	679.153.078
		Phí tài chính	-4.673.800.332
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	-
		Thuê xe	-
		Khác	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Mua thép thành phẩm	9.820.054.250
		Bán thép cuộn	912.946.000
		Thuê xe, vận chuyển	83.719.500
		Dịch vụ khác	485.581.250

Vào ngày 31/12/2024, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Bên liên quan	Phải thu tiền bán thép	-
		Phải trả khác	-
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán thép	677.083.387.034
		Ứng trước tiền hàng	24.199.362.140
		Phải trả khác	7.206.326.908
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu tiền phế	2.899.308.611
		Phải trả tiền NVL	75.428.757.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI	NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH	ĐỖ TIẾN SĨ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA